

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**



# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình.

Tên tiếng anh: Dua Fat Group Joint Stock Company

Tên viết tắt: DUA FAT

Mã chứng khoán: DFF

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

Ông: Lê Duy Hưng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2024
Ông: Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/6/2024
Ông: Nguyễn Trọng Tài	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông: Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
------------------	---------------



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Minh Đức	Trưởng ban	
Ông: Cao Ngọc Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2024
Ông: Trần Trung Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2024
Ông: Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	

### 3. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (MOORE AISC) đã được chỉ định thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### 4. CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 5. XÁC NHẬN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Lê Duy Hưng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Số: B0824102SX-HN/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC**



**Phạm Xuân Sơn**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1450-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.605.629.735.976</b>	<b>2.628.335.728.336</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	22.663.005.975	24.638.776.876
111	1. Tiền		22.663.005.975	24.638.776.876
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.706.493.511.098	1.758.743.108.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	1.008.123.010.372	1.061.879.304.925
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	604.937.129.563	626.858.899.607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	05	106.427.000.000	88.227.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	21.422.542.228	16.697.724.782
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(34.416.171.065)	(34.919.821.062)
140	III. Hàng tồn kho	08	826.587.533.927	791.692.895.578
141	1. Hàng tồn kho		826.587.533.927	791.692.895.578
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		49.885.684.976	53.260.947.630
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	157.465.413	720.095.603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.728.219.563	52.540.852.027
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.242.529.598.130</b>	<b>1.326.337.222.586</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.507.024.114	63.320.303.713
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	25.507.024.114	63.320.303.713
220	II. Tài sản cố định		1.024.693.343.497	1.082.352.514.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	850.263.794.536	901.069.702.339
222	- Nguyên giá		1.241.921.255.981	1.253.137.922.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.657.461.445)	(352.068.220.309)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	171.513.602.316	178.366.865.274
225	- Nguyên giá		208.333.411.770	208.333.411.770
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.819.809.454)	(29.966.546.496)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.915.946.645	2.915.946.647
228	- Nguyên giá		11.299.505.004	11.299.505.004
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.383.558.359)	(8.383.558.357)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	159.048.566.549	149.202.011.176
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		159.048.566.549	149.202.011.176
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	02	10.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.280.663.970	31.462.393.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.251.123.060	31.431.006.220
269	2. Lợi thế thương mại	14	29.540.910	31.387.217
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.848.159.334.106</b>	<b>3.954.672.950.922</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2024	01/01/2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.282.826.604.992</b>	<b>3.254.198.897.941</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.434.751.448.773</b>	<b>1.952.503.696.831</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	530.554.688.873	434.764.215.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	109.585.471.875	100.174.505.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.389.859.954	18.403.048.600
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	321.558.898.380	208.132.338.140
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	20.300.066.215	22.478.297.726
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.434.278.998.726	1.168.467.826.569
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		83.464.750	83.464.750
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>848.075.156.219</b>	<b>1.301.695.201.110</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	301.721.293.860
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	410.000.000	410.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	847.637.927.465	999.543.394.656
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		27.228.754	20.512.594
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>565.332.729.114</b>	<b>700.474.052.981</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>565.332.729.114</b>	<b>700.474.052.981</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		800.000.000.000	800.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		800.000.000.000	800.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(234.752.143.801)	(99.614.551.135)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(99.614.551.135)	99.041.509.582
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(135.137.592.666)	(198.656.060.717)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		84.872.915	88.604.116
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.848.159.334.106</b>	<b>3.954.672.950.922</b>



Nguyễn Trọng Tài  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Trọng Tài  
Kế toán trưởng



Lê Duy Hưng  
Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	81.471.909.408	509.696.401.737
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.471.909.408	509.696.401.737
11	4. Giá vốn hàng bán	2	88.715.432.773	450.134.187.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.243.523.365)	59.562.213.794
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	6.326.589.436	29.094.898.610
22	7. Chi phí tài chính	4	126.001.856.112	91.041.624.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		106.996.334.343	89.883.514.832
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	7.488.818.366	17.576.806.661
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(134.407.608.407)	(19.961.318.671)
31	12. Thu nhập khác	6	1.611.754.222	3.752.057.144
32	13. Chi phí khác	7	2.338.753.522	3.523.224.494
40	14. Lợi nhuận khác		(726.999.300)	228.832.650
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(135.134.607.707)	(19.732.486.021)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	25.263.785
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.716.160	(1.442.670.427)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(135.141.323.867)</u>	<u>(18.315.079.379)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(135.137.592.666)	(18.303.708.545)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.731.201)	(11.370.834)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(1.689)	(229)

Nguyễn Trọng Tài  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Trọng Tài  
Kế toán trưởng

Lê Duy Hưng  
Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(135.134.607.707)	(19.732.486.021)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		159.860.449.850	142.080.246.628
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.254.989.292	62.880.749.360
03	- Các khoản dự phòng		(503.649.997)	1.931.446.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.340.778.519	450.574.460
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.228.002.307)	(13.066.038.524)
06	- Chi phí lãi vay		106.996.334.343	89.883.514.832
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.725.842.143	122.347.760.609
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		105.488.337.295	(171.321.136.551)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.894.638.349)	53.370.690.123
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(208.987.222.743)	45.995.676.071
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.742.513.350	25.949.345.628
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.481.159.567)	(68.643.031.165)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.406.327.871)	7.699.304.715
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(833.333.333)	(221.838.528.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.446.296.296	17.798.250.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.300.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.546.261.692
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.111.889.041	133.209.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.475.147.996)	(178.360.806.878)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		190.096.721.491	395.845.587.035
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.883.010.245)	(254.039.154.093)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(308.006.280)	(20.699.156.296)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>113.905.704.966</b>	<b>121.107.276.646</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.975.770.901)	(49.554.225.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>24.638.776.876</b>	<b>52.768.015.378</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	<b>22.663.005.975</b>	<b>3.213.789.861</b>



Nguyễn Trọng Tài  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Trọng Tài  
Kế toán trưởng



Lê Duy Hưng  
Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là: 800.000.000.000 đồng; tương đương 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat là công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh: Dua Fat Group Joint Stock Company**

**Tên viết tắt: DUA FAT**

**Mã chứng khoán: DFF**

**Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Bán buôn vật liệu xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 83 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140 nhân viên)****6. Cấu trúc tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	90%	90%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

002-  
NH  
TINH  
IÁN  
TIN HO  
AISC  
- TP.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**20. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Doanh thu (Tiếp theo)***Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**23. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.153.183.034	2.119.918.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.509.822.941	22.518.858.864
	<b>22.663.005.975</b>	<b>24.638.776.876</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-

(\*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24/9/2026, lãi suất thả nổi. Trái phiếu này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná	243.235.742.421	-	243.235.742.421	-
- Công ty TNHH MTV Lê Đông	155.678.956.035	-	160.378.956.035	-
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	109.840.627.059	-	109.681.243.125	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	499.367.684.857	(34.416.171.065)	548.583.363.344	(34.919.821.062)
	<b>1.008.123.010.372</b>	<b>(34.416.171.065)</b>	<b>1.061.879.304.925</b>	<b>(34.919.821.062)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên</b>				
- Công ty TNHH MTV Lê Đông	155.678.956.035	-	160.378.956.035	-
- Công ty CP Nền móng Spile	42.834.243.753	-	42.834.243.753	-
	<b>198.513.199.788</b>	<b>-</b>	<b>203.213.199.788</b>	<b>-</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Chế tạo TVL	474.820.676.000	-	474.820.676.000	-
- Công ty TNHH MTV 189	55.796.067.436	-	55.796.067.436	-
- Các khoản trả trước người bán khác	74.320.386.127	-	96.242.156.171	-
	<b>604.937.129.563</b>	<b>-</b>	<b>626.858.899.607</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là liên quan</b>				
- Công ty CP Nền móng Spile	1.602.136.613	-	1.602.136.613	-
	<b>1.602.136.613</b>	<b>-</b>	<b>1.602.136.613</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Thanh Tùng (i)	68.200.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty CP Logistics Lê Gia (ii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hóa (iii)	3.227.000.000	-	3.227.000.000	-
	<b>106.427.000.000</b>	<b>-</b>	<b>88.227.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

(i) Các khoản cho vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Thanh Tùng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia Theo khế ước vay nợ số 1212.2023/HĐVV ngày 12/12/2023, tổng số tiền cho vay 35 tỷ; thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%, không có tài sản đảm bảo.

(iii) Cho vay ngắn hạn Công ty TNHH Vĩnh Hóa theo khế ước vay số 210422/KUVN-DF-VH ngày 21/04/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0% và Phụ lục 01 khế ước vay nợ số 210422/KL/VN-DF-VH ngày 21/04/2022 gia hạn thêm 12 tháng thời gian trả nợ, không có tài sản đảm bảo.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.385.369.862	-	2.910.335.673	-
- Thuế GTGT thuế tài chính	7.608.028.773	-	7.644.052.673	-
- Ký cược, ký quỹ	7.830.972.768	-	5.759.489.181	-
- Tạm ứng	357.089.862	-	93.229.255	-
- Phải thu khác	1.241.080.963	-	290.618.000	-
	<b>21.422.542.228</b>	<b>-</b>	<b>16.697.724.782</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	25.507.024.114	-	63.320.303.713	-
	<b>25.507.024.114</b>	<b>-</b>	<b>63.320.303.713</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	10.351.200.376	-	10.351.200.376	-
- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam - CN Sài Gòn	14.054.627.690	7.027.313.845	14.054.627.690	7.027.313.845
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	12.280.717.762	6.140.358.881	12.280.717.762	6.140.358.881
- Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam - CN Tây Nguyên	7.398.112.193	3.699.056.096	7.398.112.193	3.699.056.096
- Các đối tượng khác	13.131.261.504	5.933.019.638	13.940.443.654	6.238.551.791
	<b>57.215.919.525</b>	<b>22.799.748.460</b>	<b>58.025.101.675</b>	<b>23.105.280.613</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	605.787.615	-	2.097.199.130	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	811.780.596.668	-	773.701.900.992	-
- Hàng hóa	14.201.149.644	-	15.893.795.456	-
	<b>826.587.533.927</b>	<b>-</b>	<b>791.692.895.578</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2024
			VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Mua sắm TSCĐ	126.519.490.675	8.227.916.666	-	134.747.407.341
<i>Sàn tự nâng trên biển   JACKUP 90M</i>	86.103.209.401	-	-	86.103.209.401
<i>Sàn tự nâng trên biển   JACKUP JB40-01</i>	27.345.780.612	6.635.416.666	-	33.981.197.278
<i>Thiết bị nâng hạ cho 06 Ponton</i>	11.829.762.480	1.592.500.000	-	13.422.262.480
<i>Tài sản khác</i>	1.240.738.182	-	-	1.240.738.182
- Xây dựng cơ bản	22.682.520.501	1.618.638.707	-	24.301.159.208
<i>Dự án Cảng Ninh Bình (*)</i>	22.682.520.501	1.618.638.707	-	24.301.159.208
	<b>149.202.011.176</b>	<b>9.846.555.373</b>	<b>-</b>	<b>159.048.566.549</b>

(\*) Công ty được UBND tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 29/12/2020 mã số dự án 7728488826. Được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cho thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 21 ngày 29/4/2021, thời hạn thuê hết ngày 23/7/2063:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng cảng và hệ thống sân, bãi phục vụ bốc xếp hàng hoá đóng mới, sửa chữa tàu thuyền.
- Mục tiêu dự án: Mở rộng quy mô, hình thức kinh doanh theo định hướng phát triển của công ty, tạo thêm việc làm, tăng thu cho ngân sách địa phương;
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu vực bãi bồi ven sông Đáy, tương ứng lý trình Km0 + 127 đến Km1 + 526 đê Bình Minh II thuộc địa phận xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;
- Tổng vốn đầu tư: 179.401.000.000 đồng (trong đó VTC: 49.401.000.000 đồng. Vốn vay 130.000.000.000 đồng;
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 9.820.416.666 VND (Lãi vay lũy kế đã vốn hóa là 123.024.919.578 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	43.578.859.955	1.150.387.870.515	43.334.879.639	1.995.210.454	13.841.102.085	1.253.137.922.648					
- Mua trong kỳ	-	833.333.333	-	-	-	833.333.333					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.050.000.000)	-	-	(12.050.000.000)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.578.859.955</b>	<b>1.151.221.203.848</b>	<b>31.284.879.639</b>	<b>1.995.210.454</b>	<b>13.841.102.085</b>	<b>1.241.921.255.981</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	7.985.738.196	312.353.570.786	16.436.596.131	1.772.660.896	13.519.654.300	352.068.220.309					
- Khấu hao trong kỳ	871.577.202	40.782.603.873	1.627.583.059	46.231.793	71.884.098	43.399.880.025					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.810.638.889)	-	-	(3.810.638.889)					
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.857.315.398</b>	<b>353.136.174.659</b>	<b>14.253.540.301</b>	<b>1.818.892.689</b>	<b>13.591.538.398</b>	<b>391.657.461.445</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	35.593.121.759	838.034.299.729	26.898.283.508	222.549.558	321.447.785	901.069.702.339					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>34.721.544.557</b>	<b>798.085.029.189</b>	<b>17.031.339.338</b>	<b>176.317.765</b>	<b>249.563.687</b>	<b>850.263.794.536</b>					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

252.080.228.170  
45.731.784.310

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	208.333.411.770	208.333.411.770
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>208.333.411.770</b>	<b>208.333.411.770</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	29.966.546.496	29.966.546.496
- Khấu hao trong kỳ	6.853.262.958	6.853.262.958
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.819.809.454</b>	<b>36.819.809.454</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	178.366.865.274	178.366.865.274
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>171.513.602.316</b>	<b>171.513.602.316</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.915.946.645</b>	<b>8.383.558.359</b>	<b>11.299.505.004</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	8.383.558.357	8.383.558.357
- Khấu hao trong kỳ	-	2	2
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>8.383.558.359</b>	<b>8.383.558.359</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.915.946.645	2	2.915.946.647
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.915.946.645</b>	<b>-</b>	<b>2.915.946.645</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 2.915.946.645
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.383.558.359



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	100.357.081	521.883.535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	29.765.795
- Các khoản khác	57.108.332	168.446.273
	<b>157.465.413</b>	<b>720.095.603</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.000.136.738	31.233.534.953
- Chi phí mua bảo hiểm	79.413.611	119.120.417
- Các khoản khác	171.572.711	78.350.850
	<b>23.251.123.060</b>	<b>31.431.006.220</b>

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Nguyên giá</b>		
- Số dư đầu kỳ	36.926.138	2.872.514.587
- Giá trị lợi thế thương mại giảm đi trong kỳ	-	(2.835.588.449)
- Số dư cuối kỳ	<b>36.926.138</b>	<b>36.926.138</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư đầu kỳ	5.538.921	143.625.729
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	1.846.307	1.846.307
- Số giảm đi trong kỳ	-	(141.779.422)
- Số dư cuối kỳ	<b>7.385.228</b>	<b>3.692.614</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>31.387.217</b>	<b>2.728.888.858</b>
- Số dư cuối kỳ	<b>29.540.910</b>	<b>33.233.524</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.000.573.778.482</b>	<b>1.000.573.778.482</b>	-	<b>67.220.152.629</b>	<b>933.353.625.853</b>	<b>933.353.625.853</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (1)	179.980.261.700	179.980.261.700	-	280.000.000	179.700.261.700	179.700.261.700
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (2)	46.623.997.445	46.623.997.445	-	-	46.623.997.445	46.623.997.445
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (3)	577.044.608.055	577.044.608.055	-	25.446.325.160	551.598.282.895	551.598.282.895
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (4)	196.924.911.282	196.924.911.282	-	41.493.827.469	155.431.083.813	155.431.083.813
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>41.514.404.802</b>	<b>41.514.404.802</b>	<b>29.733.416.575</b>	<b>5.626.857.616</b>	<b>65.620.963.761</b>	<b>65.620.963.761</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (5)	21.965.908.840	21.965.908.840	9.720.000.000	-	31.685.908.840	31.685.908.840
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (6)	1.002.100.000	1.002.100.000	402.100.000	1.002.100.000	402.100.000	402.100.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ (7)	2.184.000.000	2.184.000.000	-	2.184.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (8)	2.440.757.526	2.440.757.526	2.358.938.102	2.440.757.616	2.358.938.012	2.358.938.012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	2.195.223.336	2.195.223.336	731.741.096	-	2.926.964.432	2.926.964.432
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	11.726.415.100	11.726.415.100	3.517.924.530	-	15.244.339.630	15.244.339.630
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (11)	-	-	13.002.712.847	-	13.002.712.847	13.002.712.847



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>45.062.604.505</b>	<b>45.062.604.505</b>	<b>16.638.381.994</b>	<b>7.513.616.167</b>	<b>54.187.370.332</b>	<b>54.187.370.332</b>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	15.033.722.225	15.033.722.225	-	982.763.893	14.050.958.332	14.050.958.332
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13)	30.028.882.280	30.028.882.280	16.638.381.994	6.530.852.274	40.136.412.000	40.136.412.000
- <b>Trái phiếu thường</b>	<b>81.317.038.780</b>	<b>81.317.038.780</b>	<b>299.800.000.000</b>	-	<b>381.117.038.780</b>	<b>381.117.038.780</b>
	<b>1.168.467.826.569</b>	<b>1.168.467.826.569</b>	<b>346.171.798.569</b>	<b>80.360.626.412</b>	<b>1.434.278.998.726</b>	<b>1.434.278.998.726</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>656.066.704.471</b>	<b>656.066.704.471</b>	<b>190.096.721.491</b>	<b>32.589.416.575</b>	<b>813.574.009.387</b>	<b>813.574.009.387</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (5)	62.615.713.210	62.615.713.210	-	9.720.000.000	52.895.713.210	52.895.713.210
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (6)	417.992.176.000	417.992.176.000	190.096.721.491	402.100.000	607.686.797.491	607.686.797.491
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Lăng Hạ (7)	2.856.000.000	2.856.000.000	-	2.856.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (8)	5.437.209.760	5.437.209.760	-	2.358.938.102	3.078.271.658	3.078.271.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	2.195.223.328	2.195.223.328	-	731.741.096	1.463.482.232	1.463.482.232
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	10.553.773.575	10.553.773.575	-	3.517.924.530	7.035.849.045	7.035.849.045
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (11)	154.416.608.598	154.416.608.598	-	13.002.712.847	141.413.895.751	141.413.895.751



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
- Trái phiếu thường	299.800.000.000	299.800.000.000	-	299.800.000.000	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	43.676.690.185	43.676.690.185	7.025.609.887	16.638.381.994	34.063.918.078	34.063.918.078
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt	3.700.888.885	3.700.888.885	982.763.893	-	4.683.652.778	4.683.652.778
	39.975.801.300	39.975.801.300	6.042.845.994	16.638.381.994	29.380.265.300	29.380.265.300
	<b>999.543.394.656</b>	<b>999.543.394.656</b>	<b>197.122.331.378</b>	<b>349.027.798.569</b>	<b>847.637.927.465</b>	<b>847.637.927.465</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất kỳ	Hình thức đảm bảo	30/06/2024		01/01/2024	
				VND	VND	VND	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (*)	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cố định	179.700.261.700	179.980.261.700		
(2) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (**)	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cố định	46.623.997.445	46.623.997.445		
(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (*)	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cố định	551.598.282.895	577.044.608.055		
(4) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cố định	155.431.083.813	196.924.911.282		
				<b>933.353.625.853</b>	<b>1.000.573.778.482</b>		

(\*) Các khoản vay ngắn hạn trên đã được Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các đề nghị từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuà Fat.

(\*\*) Khoản nợ vay đã được Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex bán cho Công ty TNHH Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 642/2023/MBN.VAMC-PGBANK. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex vẫn được ủy quyền quản lý khoản vay này



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất kỳ	Năm đáo hạn	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2024
(5) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (**)	VND	Thả nổi	2023-2027	Tài sản cố định	VND
(6) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (*)	VND	Thả nổi	2022-2032	Tài sản cố định	VND
(7) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	2023-2026	Tài sản cố định	VND
(8) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà	VND	Thả nổi	2023-2028	Tài sản cố định	VND
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	VND	Thả nổi	2023-2026	Tài sản cố định	VND
(10) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	VND	Thả nổi	2023-2024	Tài sản cố định	VND
(11) Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	VND	Thả nổi	2022-2027	Tài sản cố định	VND
<b>879.194.973.148</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
<b>697.581.109.273</b>					
(65.620.963.761) (41.514.404.802)					
<b>813.574.009.387</b>					
<b>656.066.704.471</b>					

(\*) Các khoản vay dài hạn trên đã được Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các đề nghị từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuàfat.

(\*\*) Khoản nợ vay đã được Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex bán cho Công ty TNHH Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 642/2023/MBN.YAMC-PGBANK. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex vẫn được ủy quyền quản lý khoản vay này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:** gồm 2 lô trái phiếu được phát hành. Cụ thể:

- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất cố định 11,75%/ năm, ngày đến hạn 31/3/2023, mục đích phát hành: Mua vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh và thanh toán cho các đơn vị thầu phụ, số dư tới 30/6/2024 là 81.317.038.780 đồng. Hiện lô trái phiếu đã được gia hạn với các trái chủ đến 15/1/2024 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa được gia hạn tiếp.

- Lô trái phiếu trị giá 300.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/ năm, ngày đến hạn 31/12/2024, mục đích phát hành: Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhưng không giới hạn Cảng Ninh Bình, ... và đầu tư tài sản cố định, số dư tới 30/6/2024 là 300.000.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền chi phí trái phiếu chưa phân bổ hết.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất năm	Số dư tại	Số dư tại
		VND			VND	VND
(12) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi	11.102.666.654	11.102.666.654
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi	7.631.944.456	7.631.944.456
(13) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	01 Cần trục bán xích Hitachi Model KH180-2	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi	660.580.000	700.429.000
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020	02 Cần trục bán xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	3.614.040.000	3.661.584.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất năm	Số dư tại 30/06/2024	Số dư tại 01/01/2024
(13) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Tiếp theo)						
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	02 Cản trực bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi	955.000.000	996.712.000
Số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/6/2022	8 cản trực bánh xích	32.832.000.000	48 tháng	Thả nổi	23.697.700.000	23.795.950.000
Số 01.084/2022/TSC-CTTC + Phụ lục 01 ngày 19/9/2022	02 ô tô đầu kéo nhãn hiệu	1.717.500.000	48 tháng	Thả nổi	1.255.527.000	1.300.527.000
Số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/7/2022	02 SO MI RO MOOC tải nhãn hiệu Doosung	1.531.200.000	48 tháng	Thả nổi	1.112.820.000	1.157.820.000
Số 01.086/2022/TSC - CTTC ngày 10/8/2022	10 cản trực bánh xích nhãn hiệu Sany SCC600A-5	41.250.003.300	60 tháng	Thả nổi	33.506.820.300	33.633.420.300
Số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/7/2022	02 cản trực bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7065-2 và 7080	6.223.200.000	48 tháng	Thả nổi	4.714.190.000	4.758.241.280
					<b>88.251.288.410</b>	<b>88.739.294.690</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(54.187.370.332)	(45.062.604.505)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>34.063.918.078</b>	<b>43.676.690.185</b>

(\*) Tất cả các khoản Nợ thuê tài chính trên đã được đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các phụ lục hợp đồng, lịch thanh toán nợ sửa đổi bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	135.198.488.996	66.828.144.705	30.501.703.757	43.162.060.288
- Nợ thuê tài chính	4.683.652.778	2.164.655.304	-	707.180.001
- Trái phiếu thường	81.317.038.780	39.974.673.707	81.317.038.780	19.245.756.701
	<b>139.882.141.774</b>	<b>68.992.800.009</b>	<b>30.501.703.757</b>	<b>43.869.240.289</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Sany International Development Limited	193.564.245.000	193.564.245.000	-	-
- SANWOAT	96.622.222.179	96.622.222.179	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hợp tác Đầu tư T&C	24.397.553.997	24.397.553.997	26.603.479.820	26.603.479.820
- Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	44.156.442.188	44.156.442.188	21.308.836.988	21.308.836.988
- Xuzhou Construction machinery Group IMP. EXP.	-	-	200.462.670.000	200.462.670.000
- Phải trả các đối tượng khác	171.814.225.509	171.814.225.509	186.389.228.342	186.389.228.342
	<b>530.554.688.873</b>	<b>530.554.688.873</b>	<b>434.764.215.150</b>	<b>434.764.215.150</b>
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>				
- Sany International Development Limited	-	-	187.217.625.000	187.217.625.000
- SANWOAT	-	-	92.628.063.660	92.628.063.660
- Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	-	-	21.875.605.200	21.875.605.200
	-	-	<b>301.721.293.860</b>	<b>301.721.293.860</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH MTV Lê Đông	108.918.000	108.918.000	90.288.000	90.288.000
	<b>108.918.000</b>	<b>108.918.000</b>	<b>90.288.000</b>	<b>90.288.000</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Đầu tư phát triển Monbay TV			78.601.773.000	76.400.973.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác			30.983.698.875	23.773.532.896
			<b>109.585.471.875</b>	<b>100.174.505.896</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.356.483.787	-	-	-	18.356.483.787
- Thuế thu nhập cá nhân	-	46.564.813	8.288.639	21.477.285	-	33.376.167
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>18.403.048.600</b>	<b>13.288.639</b>	<b>26.477.285</b>	-	<b>18.389.859.954</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	319.830.517.217	206.403.956.977
- Chi phí phạt chậm nộp ước tính	1.728.381.163	1.728.381.163
	<b>321.558.898.380</b>	<b>208.132.338.140</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	130.145.329	97.839.329
- Bảo hiểm xã hội	4.886.435.328	3.883.543.776
- Bảo hiểm y tế	27.976.757	315.870.953
- Phải trả về cổ phần hóa	103.509.130	137.879.602
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.151.999.671	18.043.164.066
<i>Mượn tiền Lê Thị Thu Loan</i>	-	3.540.000.000
<i>Mượn tiền Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thái (i)</i>	14.450.000.000	14.450.000.000
<i>Mượn tiền Khổng Thị Lan (i)</i>	510.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	191.999.671	53.164.066
	<b>20.300.066.215</b>	<b>22.478.297.726</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>

(i): Mượn tiền công ty Cổ phần Thương mại Thành Thái và bà Khổng Thị Lan theo các khế ước nhận nợ kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	800.000.000.000	96.629.078.868	327.057.477	896.956.136.345
Lỗi trong kỳ trước	-	(18.303.708.545)	(11.370.833)	(18.315.079.378)
Giảm do hợp nhất	-	-	(227.082.529)	(227.082.529)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>78.325.370.323</b>	<b>88.604.115</b>	<b>878.413.974.438</b>
Số dư đầu kỳ này	800.000.000.000	(99.614.551.135)	88.604.116	700.474.052.981
Lỗi trong kỳ này	-	(135.137.592.666)	(3.731.201)	(135.141.323.867)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>(234.752.143.801)</b>	<b>84.872.915</b>	<b>565.332.729.114</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Duy Hưng	379.869.000.000	47,5%	380.000.000.000	47,5%
Ông Nguyễn Cảnh Trung	60.000.000.000	7,5%	60.000.000.000	7,5%
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	51.231.000.000	6,4%	51.231.000.000	6,4%
Bà Hồ Thị Lý	95.000.000.000	11,9%	95.000.000.000	11,9%
Ông Lê Văn Thịnh	67.950.000.000	8,5%	68.000.000.000	8,5%
Bà Trần Thị Hồng Nhung	59.950.000.000	7,5%	60.000.000.000	7,5%
Cổ đông khác	86.000.000.000	10,8%	85.769.000.000	10,7%
	<b>800.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	800.000.000.000	800.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	800.000.000.000	800.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng	5.509.259.259	241.626.564.017
Doanh thu hợp đồng xây dựng	60.378.440.055	200.790.728.651
Doanh thu cho thuê tài sản	13.611.735.114	67.279.109.069
Doanh thu bán hàng hóa BĐS	1.692.645.812	-
Doanh thu khác	279.829.168	-
	<b>81.471.909.408</b>	<b>509.696.401.737</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.439.814.815	235.684.268.688
Giá vốn hoạt động xây dựng	73.119.199.514	175.556.027.691
Giá vốn cho thuê tài sản	7.225.677.040	38.893.891.564
Giá vốn hàng hóa BĐS	1.692.645.812	-
Giá vốn khác	238.095.592	-
	<b>88.715.432.773</b>	<b>450.134.187.943</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.326.589.436	133.209.460
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.379.101.454
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	561.600.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	17.020.987.696
	<b>6.326.589.436</b>	<b>29.094.898.610</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	106.996.334.343	89.883.514.832
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	142.836.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.664.743.250	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.340.778.519	450.574.460
Chi phí tài chính khác	-	564.698.926
	<b>126.001.856.112</b>	<b>91.041.624.414</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.618.197	193.024.500
Chi phí nhân công	4.891.801.873	7.400.524.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.873.255.301	3.500.903.223
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(503.649.997)	1.931.446.500
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.694.860	1.109.762.986
Chi phí khác bằng tiền	762.251.825	3.365.408.459
Lợi thế thương mại phân bổ	1.846.307	72.736.018
	<b>7.488.818.366</b>	<b>17.576.806.661</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.206.935.185	1.696.563.836
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.914.798.473
Thu nhập khác	404.819.037	140.694.835
	<b>1.611.754.222</b>	<b>3.752.057.144</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Điều chỉnh công nợ theo QĐ thi hành án	1.625.558.169	-
Các khoản bị phạt	496.778.923	2.125.774.160
Chi phí khác	216.416.430	1.397.450.334
	<b>2.338.753.522</b>	<b>3.523.224.494</b>

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(135.137.592.666)	(18.303.708.545)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(135.137.592.666)	(18.303.708.545)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.689)</b>	<b>(229)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.849.872.460	103.320.304.355
Chi phí nhân công	9.247.546.873	15.188.991.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.253.142.985	62.808.013.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.766.397.753	49.331.680.944
Chi phí khác bằng tiền	1.559.376.057	32.876.610.497
	<b>116.676.336.128</b>	<b>263.525.601.115</b>

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.663.005.975	-	24.638.776.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.055.052.576.714	(34.416.171.065)	1.141.897.333.420	(34.919.821.062)
Các khoản cho vay	106.427.000.000	-	88.227.000.000	-
	<b>1.194.142.582.689</b>	<b>(34.416.171.065)</b>	<b>1.254.763.110.296</b>	<b>(34.919.821.062)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.281.916.926.191	2.168.011.221.225
Phải trả người bán, phải trả khác	551.264.755.088	759.373.806.736
Chi phí phải trả	321.558.898.380	208.132.338.140
	<b>3.154.740.579.659</b>	<b>3.135.517.366.101</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.663.005.975	-	-	22.663.005.975
Phải thu khách hàng, phải thu	995.129.381.535	25.507.024.114	-	1.020.636.405.649
Các khoản cho vay	106.427.000.000	-	-	106.427.000.000
	<b>1.124.219.387.510</b>	<b>25.507.024.114</b>	<b>-</b>	<b>1.149.726.411.624</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.638.776.876	-	-	24.638.776.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.043.657.208.645	63.320.303.713	-	1.106.977.512.358
Các khoản cho vay	88.227.000.000	-	-	88.227.000.000
	<b>1.156.522.985.521</b>	<b>63.320.303.713</b>	<b>-</b>	<b>1.219.843.289.234</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.434.278.998.726	847.637.927.465	-	2.281.916.926.191
Phải trả người bán, phải trả khác	550.854.755.088	410.000.000	-	551.264.755.088
Chi phí phải trả	321.558.898.380	-	-	321.558.898.380
	<b>2.306.692.652.194</b>	<b>848.047.927.465</b>	<b>-</b>	<b>3.154.740.579.659</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	1.168.467.826.569	999.543.394.656	-	2.168.011.221.225
Phải trả người bán, phải trả khác	457.242.512.876	302.131.293.860	-	759.373.806.736
Chi phí phải trả	208.132.338.140	-	-	208.132.338.140
	<b>1.833.842.677.585</b>	<b>1.301.674.688.516</b>	<b>-</b>	<b>3.135.517.366.101</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lê Đông	Ban lãnh đạo Giám đốc Công ty Lê Đông là em rể của Chủ tịch Hội đồng quản trị Đuafat
Công ty CP Nền móng Spile	Cùng chung 1 thành viên Hội đồng quản trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh III.3; III.4; III.15; Công ty có giao dịch với Bên liên quan sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	<b>91.662.480.944</b>
Công ty TNHH MTV Lê Đông	Giám đốc Công ty Lê Đông là em rể của Chủ tịch Hội đồng quản trị Duafat	-	91.662.480.944
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>		<b>17.250.000</b>	-
Công ty CP Nền móng Spile	Cùng chung 1 thành viên Hội đồng quản trị	17.250.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Lương thưởng thành viên Hội đồng Quản trị quản lý trực tiếp</b>			
- Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	192.000.000	192.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	8.800.000	96.000.000
		<b>200.800.000</b>	<b>288.000.000</b>
<b>Lương, thưởng thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Trần Trung Hải	Thành viên Ban kiểm soát <i>Miễn nhiệm ngày 25/6/2024</i>	90.000.000	90.000.000
		<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 01/4/2024</i>	125.000.000	150.000.000
- Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	132.000.000	132.000.000
- Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 01/6/2024</i>	100.000.000	120.000.000
- Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 23/4/2023</i>	-	96.000.000
- Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng <i>Miễn nhiệm ngày 30/6/2023</i>	-	96.000.000
- Nguyễn Trọng Tài	Kế toán trưởng	96.000.000	-
		<b>453.000.000</b>	<b>594.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2023 và thuyết minh tương ứng đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

**4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Trọng Tài

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP  
ĐOÀN ĐUA FAT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT  
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0104008162, E=nguyentrongtai155@gmail.com  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2024.08.30 19:50:12+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1